

Phụ lục IV  
**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN CU M'GAR**  
(Kèm theo Quyết định số                   /QĐ-UBND ngày           /           /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh )

Đơn vị tính: ha

| STT  | Chi tiêu sử dụng đất                                                                                         | Mã      | Tổng diện tích (ha) | Phân theo đơn vị hành chính |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------------------|-----------------------------|--------------------|--------------|--------------------|-------------|-----------|--------------|--------------|------------|------------|------------|--------------|---------------|-----------|-----------|---------------|---------------|--|
|      |                                                                                                              |         |                     | Thị trấn Ea Pôk             | Thị trấn Quảng Phú | Xã Cuôr Đăng | Xã Cư Dliê M' nông | Xã Cư M'gar | Xã Cư Suê | Xã Ea D'Rong | Xã Ea H'đinh | Xã Ea Kiết | Xã Ea KPam | Xã Ea Kuêh | Xã Ea M'DRôh | Xã Ea M' nang | Xã Ea Tar | Xã Ea Tul | Xã Quảng Hiệp | Xã Quảng Tiến |  |
| (1)  | (2)                                                                                                          | (3)     | (4)=(5)+....(19)    | (5)                         | (6)                | (7)          | (8)                | (9)         | (10)      | (11)         | (12)         | (13)       | (14)       | (15)       | (16)         | (17)          | (18)      | (19)      | (20)          | (21)          |  |
| 1    | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp                                                              | NNP/PNN | 520,55              | 4,91                        | 18,22              | 2,78         | 7,04               | 4,29        | 8,59      | 319,26       | 2,79         | 43,81      | 6,70       | 44,80      | 1,01         | 1,53          | 9,04      | 13,63     | 1,21          | 30,88         |  |
|      | Trong đó:                                                                                                    |         |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 1.1  | Đất trồng lúa                                                                                                | LUA/PNN |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 1.2  | Đất trồng cây hằng năm khác                                                                                  | HNK/PNN | 28,80               | 2,00                        | 1,66               | 1,00         | 0,75               | 1,75        | 3,46      | 3,06         | 0,50         | 1,82       | 1,00       | 0,75       | 0,50         | 0,50          | 1,50      | 1,50      | 0,50          | 6,55          |  |
| 1.3  | Đất trồng cây lâu năm                                                                                        | CLN/PNN | 459,75              | 2,91                        | 16,56              | 1,78         | 6,29               | 2,54        | 5,13      | 288,98       | 2,29         | 41,99      | 5,70       | 44,05      | 0,51         | 1,03          | 7,54      | 12,13     | 0,71          | 19,55         |  |
| 1.4  | Đất rừng đặc dụng                                                                                            | RDD/PNN |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 1.5  | Đất rừng phòng hộ                                                                                            | RPH/PNN |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 1.6  | Đất rừng sản xuất                                                                                            | RSX/PNN |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
|      | Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên                                                                 | RSN/PNN |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 1.7  | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                      | NTS/PNN | 5,42                |                             |                    |              |                    |             |           | 0,64         |              |            |            |            |              |               |           |           |               | 4,78          |  |
| 1.8  | Đất chăn nuôi tập trung                                                                                      | CNT/PNN |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 1.9  | Đất làm muối                                                                                                 | LMU/PNN |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác                                                                                         | NKH/PNN | 26,58               |                             |                    |              |                    |             |           | 26,58        |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 2    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp                                                   | -       |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
|      | Trong đó:                                                                                                    | -       |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |
| 3    | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | MHT/CNT | 31,27               |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           | 8,15      | 23,12         |               |  |
| 4    | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp                                               | -       |                     |                             |                    |              |                    |             |           |              |              |            |            |            |              |               |           |           |               |               |  |

Ghi chú:  
NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;  
PNN là mã loại đất theo quy hoạch  
MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất